

HỆ THỐNG BIỂU MẪU
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ DÙNG ĐỂ THU THẬP
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH

Bảo hiểm Xã hội tỉnh

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
1	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo khối, loại hình quản lý	001.N/BCS-TKQG	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
2	Số người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	002.N/BCS-TKQG	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
3	Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	003.H/BCS-TKQG	- Quý - Năm	- Báo cáo quý: Ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo - Báo cáo năm: Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo

A. BIỂU MẪU

Biểu số: 001.N/BCS-TKQG

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo

SỐ NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP CHIA THEO KHỐI, LOẠI HÌNH QUẢN LÝ

Năm

Đơn vị báo cáo:

Bảo hiểm Xã hội

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số (người)
A	B	1
A. BẢO HIỂM XÃ HỘI	01	
A.1. Bảo hiểm xã hội bắt buộc	02	
1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể	03	
2. Khối lực lượng vũ trang	04	
3. Khối doanh nghiệp	05	
3.1. Doanh nghiệp nhà nước	06	
3.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	07	
3.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	08	
4. Các khối khác	09	
A.2. Bảo hiểm xã hội tự nguyện	10	
B. BẢO HIỂM Y TẾ	11	
1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể	12	
2. Khối lực lượng vũ trang	13	
3. Khối doanh nghiệp	14	
3.1. Doanh nghiệp nhà nước	15	
3.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	16	
3.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	17	

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số (người)
A	B	1
4. Người nghèo	18	
5. Cận nghèo	19	
6. Học sinh, sinh viên	20	
7. Trẻ em dưới 6 tuổi	21	
8. Đối tượng hưởng lương hưu và trợ cấp BHXH hàng tháng	22	
9. Các khối khác	23	
C. BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP	24	
1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể	25	
2. Khối lực lượng vũ trang	26	
3. Khối doanh nghiệp	27	
3.1. Doanh nghiệp nhà nước	28	
3.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	29	
3.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	30	
4. Các khối khác	31	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày... tháng...năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 002.N/BCS-TKQG
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo

**SỐ NGƯỜI HƯỞNG BẢO HIỂM
XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP**
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bảo hiểm Xã hội
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

Chỉ tiêu	Mã số	Số người (người/lượt người)
A	B	1
A. SỐ NGƯỜI HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI	01	
1. Số người hưởng BHXH hàng tháng tại thời điểm ngày 31 tháng 12	02	
1.1. Nguồn Ngân sách Nhà nước	03	
1.2. Nguồn quỹ BHXH bắt buộc	04	
1.3. Nguồn quỹ BHXH tự nguyện	05	
2. Số lượt người hưởng trợ cấp 1 lần	06	
2.1. Nguồn Ngân sách Nhà nước	07	
2.2. Nguồn quỹ BHXH bắt buộc	08	
<i>Trong đó: Số lượt người hưởng trợ cấp ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe</i>	09	
2.3. Nguồn quỹ BHXH tự nguyện	10	
B. SỐ NGƯỜI HƯỞNG CÁC CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM Y TẾ	11	
1. Số người nhận thẻ bảo hiểm y tế trong năm	12	
2. Số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	13	
2.1. Nội trú	14	
2.2. Ngoại trú	15	
C. SỐ NGƯỜI HƯỞNG BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP	16	
1. Số người hưởng BHTN hàng tháng	17	
2. Số lượt người hưởng BHTN 1 lần	18	
3. Số lượt người hưởng trợ cấp học nghề, hỗ trợ việc làm	19	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày... tháng... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 003.H/BCS-TKQG

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo quý: Ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo

**THU, CHI QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ,
BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP**

Quý/Năm

Đơn vị báo cáo:

Bảo hiểm Xã hội

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị
A	B	1
I. TỔNG THU	01	
A. THU QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI	02	
A.1. Quỹ bảo hiểm xã hội bắt buộc	03	
1. Thu từ các đối tượng tham gia	04	
1.1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể	05	
1.2. Khối lực lượng vũ trang	06	
1.3. Khối doanh nghiệp	07	
1.3.1. Doanh nghiệp nhà nước	08	
1.3.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	09	
1.3.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	10	
1.4. Thu của các đơn vị sử dụng lao động khác	11	
2. Thu từ hoạt động đầu tư tài chính	12	
3. Thu từ các nguồn khác (Lãi phạt chậm đóng, thu hồi số chi sai năm trước...)	13	
A.2. Quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện	14	
1. Thu từ các đối tượng tham gia	15	
2. Thu từ hoạt động đầu tư tài chính	16	
3. Thu từ các nguồn khác (Lãi phạt chậm đóng, thu hồi số chi sai năm trước...)	17	
A.3. Quỹ bảo hiểm thất nghiệp	18	

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị
A	B	1
1. Thu từ các đối tượng tham gia	19	
1.1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể	20	
1.2. Khối lực lượng vũ trang	21	
1.3. Khối doanh nghiệp	22	
1.3.1. Doanh nghiệp nhà nước	23	
1.3.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	24	
1.3.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	25	
1.4. Thu của các đối tượng khác	26	
2. Thu từ Ngân sách Nhà nước hỗ trợ đóng BHTN	27	
3. Thu từ hoạt động đầu tư tài chính	28	
4. Thu từ các nguồn khác (Lãi phạt chậm đóng, thu hồi số chi sai năm trước...)	29	
B. THU QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ	30	
1. Thu từ các đối tượng tham gia	31	
1.1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể	32	
1.2. Khối lực lượng vũ trang	33	
1.3. Khối doanh nghiệp	34	
1.3.1. Doanh nghiệp nhà nước	35	
1.3.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	36	
1.3.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	37	
1.4. Hưu trí và trợ cấp BHXH từ nguồn NSNN	38	
1.5. Hưu trí và trợ cấp BHXH từ nguồn Quỹ BHXH	39	
1.6. Thu từ các đối tượng khác	40	

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị
A	B	1
2. Thu từ Ngân sách Nhà nước hỗ trợ đóng BHYT	41	
3. Thu từ hoạt động đầu tư tài chính	42	
4. Thu từ các nguồn khác (Lãi phạt chậm đóng, thu hồi số chi sai năm trước...)	43	
II. TỔNG CHI	44	
A. CHI CÁC CHẾ ĐỘ BHXH	45	
A.1. CHI CÁC CHẾ ĐỘ BHXH TỪ NGUỒN QUỸ	46	
1. Chi các chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc	47	
2. Chi các chế độ bảo hiểm xã hội tự nguyện	48	
3. Chi các chế độ bảo hiểm thất nghiệp	49	
A.2. CHI CÁC CHẾ ĐỘ BHXH DO NSNN ĐẢM BẢO	50	
1. Chi các chế độ BHXH do NSNN đảm bảo	51	
B. CHI KHÁM, CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ	52	
1. Chi khám, chữa bệnh	53	
1.1. Ngoại trú	54	
1.2. Nội trú	55	
2. Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	56	
3. Chi khác	57	
C. SỐ DƯ CUỐI KỲ	58	
C.1. Quỹ bảo hiểm xã hội bắt buộc	59	
C.2. Quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện	60	
C.3. Quỹ bảo hiểm thất nghiệp	61	
C.4. Quỹ bảo hiểm y tế	62	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

..., Ngày... tháng... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHẦN II

GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU MẪU THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH

GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU

BIỂU SỐ 001.N/BCS-TKQG: SỐ NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP CHIA THEO KHỐI, LOẠI HÌNH QUẢN LÝ

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số người đóng bảo hiểm xã hội

Số người đóng bảo hiểm xã hội gồm: số người tham gia đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc và số người tham gia đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc: là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động bắt buộc phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện: là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người tham gia đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thuộc các đối tượng sau:

(1) Người lao động là công dân Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, gồm:

- Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng, kể cả hợp đồng lao động được ký kết giữa người sử dụng lao động với người đại diện theo pháp luật của người dưới 15 tuổi theo quy định của pháp luật về lao động;

- Người làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới 03 tháng;

- Cán bộ, công chức, viên chức;

- Công nhân quốc phòng, công nhân công an, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu;

- Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân; hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ công an nhân dân phục vụ có thời hạn; học viên quân đội, công an, cơ yếu đang theo học được hưởng sinh hoạt phí;

- Người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

- Người quản lý doanh nghiệp, người quản lý điều hành hợp tác xã có hưởng tiền lương;

- Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn.

(2) Người lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam có giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp được tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Chính phủ.

(3) Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động.

Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên và không thuộc đối tượng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Phân tổ chủ yếu: Loại bảo hiểm; huyện/thị xã.

b) Số người đóng bảo hiểm y tế

Bảo hiểm y tế: là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận và do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người đóng bảo hiểm y tế: là số người tham gia đóng bảo hiểm y tế được phân thành 5 nhóm:

(1) Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng, gồm:

- Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 03 tháng trở lên; người lao động là người quản lý doanh nghiệp hưởng tiền lương; cán bộ, công chức, viên chức (sau đây gọi chung là người lao động);

- Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn theo quy định của pháp luật.

(2) Nhóm do tổ chức bảo hiểm xã hội đóng, gồm:

- Người hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hàng tháng;

- Người đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng do bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc mắc bệnh thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày; người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp hàng tháng;

- Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng;

- Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp.

(3) Nhóm do ngân sách nhà nước đóng, gồm:

- Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ quân đội đang tại ngũ; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ và sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn, kỹ thuật đang công tác trong lực lượng công an nhân dân, học viên công an nhân dân, hạ sĩ quan, chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân; học viên cơ yếu được hưởng chế độ, chính sách theo chế độ, chính sách đối với học viên ở các trường quân đội, công an;

- Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước;

- Người đã thôi hưởng trợ cấp mất sức lao động đang hưởng trợ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước;

- Người có công với cách mạng, cựu chiến binh;

- Đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp đương nhiệm;

- Trẻ em dưới 06 tuổi;

- Người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng;

- Người thuộc hộ dân cư nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo;

- Thân nhân của người có công với cách mạng là cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con của liệt sĩ; người có công nuôi dưỡng liệt sĩ;

- Thân nhân của người có công với cách mạng, trừ các đối tượng quy định tại điểm i khoản 3 Điều 12 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế;

- Thân nhân của các đối tượng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 12 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế;

- Người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật;

- Người nước ngoài đang học tập tại Việt Nam được cấp học bổng từ ngân sách của Nhà nước Việt Nam.

(4) Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng, gồm:

- Người thuộc hộ dân cư cận nghèo;

- Học sinh, sinh viên.

(5) Nhóm tham gia bảo hiểm y tế theo hộ dân cư gồm những người thuộc hộ dân cư, trừ đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 12 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế.

Phân tổ chủ yếu: Nhóm tham gia bảo hiểm y tế; huyện/quận/thị xã/thành phố.

c) Số người đóng bảo hiểm thất nghiệp

Bảo hiểm thất nghiệp: là loại hình bảo hiểm do Nhà nước tổ chức để bù đắp thu nhập cho người lao động bị mất việc làm và thực hiện các biện pháp đưa người thất nghiệp trở lại làm việc.

Số người đóng bảo hiểm thất nghiệp: là số người tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp, cụ thể như sau:

(1) Người lao động phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp khi làm việc theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc như sau:

- Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc không xác định thời hạn;
- Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc xác định thời hạn;
- Hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng.

Trong trường hợp người lao động giao kết và đang thực hiện nhiều hợp đồng lao động thì người lao động và người sử dụng lao động của hợp đồng lao động giao kết đầu tiên có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

(2) Người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật việc làm đang hưởng lương hưu, giúp việc gia đình thì không phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

(3) Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ dân cư, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động.

Phân tổ chủ yếu: Huyện/thị xã

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo khối, loại hình quản lý.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh, thành phố. Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh

BIỂU SỐ 002.N/BCS-TKQG: SỐ NGƯỜI HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số người được hưởng bảo hiểm xã hội

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội: là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội được chi trả theo các chế độ: Ốm đau, thai sản; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; hưu trí; tử tuất.

Phân tổ chủ yếu: Chế độ trợ cấp; thời gian hưởng: Hưởng 1 lần/hàng tháng; huyện/quận/thị xã/thành phố.

b) Số người được hưởng bảo hiểm y tế

Số người được hưởng bảo hiểm y tế: là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Phân tổ chủ yếu: Nhóm đối tượng tham gia; hình thức điều trị: nội trú/ngoại trú; huyện/thị xã.

c) Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp: là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Phân tổ chủ yếu: Chế độ trợ cấp: Trợ cấp thất nghiệp/hỗ trợ học nghề/hỗ trợ đào tạo nâng cao kỹ năng nghề; huyện/thị xã.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số người/lượt người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo các phân tổ ghi ở cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh

BIỂU SỐ 003.H/BCS-TKQG: THU, CHI QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Số tiền thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp là số tiền thu từ:

(1) Ngân sách Nhà nước;

(2) Người sử dụng lao động;

(3) Người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp;

(4) Tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp;

(5) Các nguồn thu khác.

b) Chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Số tiền chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp: là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Gồm chi từ các nguồn:

(1) Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước;

(2) Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội;

(3) Chi từ quỹ bảo hiểm y tế;

(4) Chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

2. Cách ghi biểu

Ghi số liệu phát sinh trong quý báo cáo/năm báo cáo ở cột 1

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh, thành phố. Số liệu thu thập quý báo cáo/năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh

Biểu số: 001.N/BCS-TKQG **SỐ NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM XÃ**
Ngày nhận báo cáo: **HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM**
Ngày 28/3 năm sau năm báo **THẤT NGHIỆP CHIA THEO KHỐI,**
cáo **LOẠI HÌNH QUẢN LÝ**

Đơn vị báo cáo:
Bảo hiểm Xã hội tỉnh Thanh Hóa
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê Thanh Hóa

Năm

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số (người)
A	B	1
A. BẢO HIỂM XÃ HỘI	01	
A.1. Bảo hiểm xã hội bắt buộc	02	
1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể	03	
2. Khối lực lượng vũ trang	04	
3. Khối doanh nghiệp	05	
3.1. Doanh nghiệp nhà nước	06	
3.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	07	
3.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	08	
4. Các khối khác	09	
A.2. Bảo hiểm xã hội tự nguyện	10	
B. BẢO HIỂM Y TẾ	11	
1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể	12	
2. Khối lực lượng vũ trang	13	
3. Khối doanh nghiệp	14	
3.1. Doanh nghiệp nhà nước	15	
3.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	16	
3.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	17	
4. Người nghèo	18	
5. Cận nghèo	19	
6. Học sinh, sinh viên	20	
7. Trẻ em dưới 6 tuổi	21	
8. Đối tượng hưởng lương hưu và trợ cấp BHXH hàng tháng	22	
9. Các khối khác	23	
C. BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP	24	
1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể	25	
2. Khối lực lượng vũ trang	26	
3. Khối doanh nghiệp	27	
3.1. Doanh nghiệp nhà nước	28	
3.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	29	
3.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	30	

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số (người)
A	B	1
4. Các khối khác	31	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

...., Ngày... tháng... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU

BIỂU SỐ 001.N/BCS-TKQG: SỐ NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP CHIA THEO KHỐI, LOẠI HÌNH QUẢN LÝ

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số người đóng bảo hiểm xã hội

Số người đóng bảo hiểm xã hội gồm: số người tham gia đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc và số người tham gia đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc: là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động bắt buộc phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện: là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người tham gia đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thuộc các đối tượng sau:

(1) Người lao động là công dân Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, gồm:

- Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng, kể cả hợp đồng lao động được ký kết giữa người sử dụng lao động với người đại diện theo pháp luật của người dưới 15 tuổi theo quy định của pháp luật về lao động;

- Người làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới 03 tháng;

- Cán bộ, công chức, viên chức;

- Công nhân quốc phòng, công nhân công an, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu;

- Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân; hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ công an nhân dân phục vụ có thời hạn; học viên quân đội, công an, cơ yếu đang theo học được hưởng sinh hoạt phí;

- Người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

- Người quản lý doanh nghiệp, người quản lý điều hành hợp tác xã có hưởng tiền lương;

- Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn.

(2) Người lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam có giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp được tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Chính phủ.

(3) Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động.

Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên và không thuộc đối tượng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Phân tổ chủ yếu: Loại bảo hiểm; huyện/thị xã.

b) Số người đóng bảo hiểm y tế

Bảo hiểm y tế: là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận và do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người đóng bảo hiểm y tế: là số người tham gia đóng bảo hiểm y tế được phân thành 5 nhóm:

(1) Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng, gồm:

- Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 03 tháng trở lên; người lao động là người quản lý doanh nghiệp hưởng tiền lương; cán bộ, công chức, viên chức (sau đây gọi chung là người lao động);

- Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn theo quy định của pháp luật.

(2) Nhóm do tổ chức bảo hiểm xã hội đóng, gồm:

- Người hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hàng tháng;

- Người đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng do bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc mắc bệnh thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày; người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp hàng tháng;

- Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng;

- Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp.

(3) Nhóm do ngân sách nhà nước đóng, gồm:

- Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ quân đội đang tại ngũ; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ và sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn, kỹ thuật đang công tác trong lực lượng công an nhân dân, học viên công an nhân dân, hạ sĩ quan, chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân; học viên cơ yếu được hưởng chế độ, chính sách theo chế độ, chính sách đối với học viên ở các trường quân đội, công an;

- Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước;

- Người đã thôi hưởng trợ cấp mất sức lao động đang hưởng trợ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước;

- Người có công với cách mạng, cựu chiến binh;

- Đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp đương nhiệm;

- Trẻ em dưới 06 tuổi;

- Người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng;

- Người thuộc hộ dân cư nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo;

- Thân nhân của người có công với cách mạng là cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con của liệt sĩ; người có công nuôi dưỡng liệt sĩ;

- Thân nhân của người có công với cách mạng, trừ các đối tượng quy định tại điểm i khoản 3 Điều 12 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế;

- Thân nhân của các đối tượng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 12 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế;

- Người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật;

- Người nước ngoài đang học tập tại Việt Nam được cấp học bổng từ ngân sách của Nhà nước Việt Nam.

(4) Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng, gồm:

- Người thuộc hộ dân cư cận nghèo;

- Học sinh, sinh viên.

(5) Nhóm tham gia bảo hiểm y tế theo hộ dân cư gồm những người thuộc hộ dân cư, trừ đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 12 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế.

Phân tổ chủ yếu: Nhóm tham gia bảo hiểm y tế; huyện/quận/thị xã/thành phố.

c) Số người đóng bảo hiểm thất nghiệp

Bảo hiểm thất nghiệp: là loại hình bảo hiểm do Nhà nước tổ chức để bù đắp thu nhập cho người lao động bị mất việc làm và thực hiện các biện pháp đưa người thất nghiệp trở lại làm việc.

Số người đóng bảo hiểm thất nghiệp: là số người tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp, cụ thể như sau:

(1) Người lao động phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp khi làm việc theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc như sau:

- Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc không xác định thời hạn;
- Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc xác định thời hạn;
- Hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng.

Trong trường hợp người lao động giao kết và đang thực hiện nhiều hợp đồng lao động thì người lao động và người sử dụng lao động của hợp đồng lao động giao kết đầu tiên có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

(2) Người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật việc làm đang hưởng lương hưu, giúp việc gia đình thì không phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

(3) Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ dân cư, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động.

Phân tổ chủ yếu: Huyện/thị xã

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo khối, loại hình quản lý.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh, thành phố. Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh

Biểu số: 002.N/BCS-TKQG
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo

**SỐ NGƯỜI HƯỞNG BẢO HIỂM
XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT
NGHIỆP**

Đơn vị báo cáo:
Bảo hiểm Xã hội tỉnh Thanh Hóa
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê Thanh Hóa

Năm

Chỉ tiêu	Mã số	Số người (người/lượt người)
A	B	1
A. SỐ NGƯỜI HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI	01	
1. Số người hưởng BHXH hàng tháng tại thời điểm ngày 31 tháng 12	02	
1.1. Nguồn Ngân sách Nhà nước	03	
1.2. Nguồn quỹ BHXH bắt buộc	04	
1.3. Nguồn quỹ BHXH tự nguyện	05	
2. Số lượt người hưởng trợ cấp 1 lần	06	
2.1. Nguồn Ngân sách Nhà nước	07	
2.2. Nguồn quỹ BHXH bắt buộc	08	
<i>Trong đó: Số lượt người hưởng trợ cấp ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe</i>	09	
2.3. Nguồn quỹ BHXH tự nguyện	10	
B. SỐ NGƯỜI HƯỞNG CÁC CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM Y TẾ	11	
1. Số người nhận thẻ bảo hiểm y tế trong năm	12	
2. Số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	13	
2.1. Nội trú	14	
2.2. Ngoại trú	15	
C. SỐ NGƯỜI HƯỞNG BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP	16	
1. Số người hưởng BHTN hàng tháng	17	
2. Số lượt người hưởng BHTN 1 lần	18	
3. Số lượt người hưởng trợ cấp học nghề, hỗ trợ việc làm	19	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày... tháng...năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU

BIỂU SỐ 002.N/BCS-TKQG: SỐ NGƯỜI HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số người được hưởng bảo hiểm xã hội

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội: là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội được chi trả theo các chế độ: Ốm đau, thai sản; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; hưu trí; tử tuất.

Phân tổ chủ yếu: Chế độ trợ cấp; thời gian hưởng: Hưởng 1 lần/hàng tháng; huyện/quận/thị xã/thành phố.

b) Số người được hưởng bảo hiểm y tế

Số người được hưởng bảo hiểm y tế: là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Phân tổ chủ yếu: Nhóm đối tượng tham gia; hình thức điều trị: nội trú/ngoại trú; huyện/thị xã.

c) Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp: là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Phân tổ chủ yếu: Chế độ trợ cấp: Trợ cấp thất nghiệp/hỗ trợ học nghề/hỗ trợ đào tạo nâng cao kỹ năng nghề; huyện/thị xã.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số người/lượt người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo các phân tổ ghi ở cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh

Biểu số: 003.H/BCS-TKQG

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo quý: Ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo

**THU, CHI QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ,
BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP**

Quý/Năm

Đơn vị báo cáo:

Bảo hiểm Xã hội tỉnh Thanh Hóa

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê Thanh Hóa

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị
A	B	1
I. TỔNG THU	01	
A. THU QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI	02	
A.1. Quỹ bảo hiểm xã hội bắt buộc	03	
1. Thu từ các đối tượng tham gia	04	
1.1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể	05	
1.2. Khối lực lượng vũ trang	06	
1.3. Khối doanh nghiệp	07	
1.3.1. Doanh nghiệp nhà nước	08	
1.3.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	09	
1.3.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	10	
1.4. Thu của các đơn vị sử dụng lao động khác	11	
2. Thu từ hoạt động đầu tư tài chính	12	
3. Thu từ các nguồn khác (Lãi phạt chậm đóng, thu hồi số chi sai năm trước...)	13	
A.2. Quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện	14	
1. Thu từ các đối tượng tham gia	15	
2. Thu từ hoạt động đầu tư tài chính	16	
3. Thu từ các nguồn khác (Lãi phạt chậm đóng, thu hồi số chi sai năm trước...)	17	
A.3. Quỹ bảo hiểm thất nghiệp	18	

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị
A	B	1
1. Thu từ các đối tượng tham gia	19	
1.1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể	20	
1.2. Khối lực lượng vũ trang	21	
1.3. Khối doanh nghiệp	22	
1.3.1. Doanh nghiệp nhà nước	23	
1.3.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	24	
1.3.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	25	
1.4. Thu của các đối tượng khác	26	
2. Thu từ Ngân sách Nhà nước hỗ trợ đóng BHTN	27	
3. Thu từ hoạt động đầu tư tài chính	28	
4. Thu từ các nguồn khác (Lãi phạt chậm đóng, thu hồi số chi sai năm trước...)	29	
B. THU QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ	30	
1. Thu từ các đối tượng tham gia	31	
1.1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể	32	
1.2. Khối lực lượng vũ trang	33	
1.3. Khối doanh nghiệp	34	
1.3.1. Doanh nghiệp nhà nước	35	
1.3.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	36	
1.3.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	37	
1.4. Hưu trí và trợ cấp BHXH từ nguồn NSNN	38	
1.5. Hưu trí và trợ cấp BHXH từ nguồn Quỹ BHXH	39	
1.6. Thu từ các đối tượng khác	40	
2. Thu từ Ngân sách Nhà nước hỗ trợ đóng BHYT	41	

Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị
A	B	1
3. Thu từ hoạt động đầu tư tài chính	42	
4. Thu từ các nguồn khác (Lãi phạt chậm đóng, thu hồi số chi sai năm trước...)	43	
II. TỔNG CHI	44	
A. CHI CÁC CHẾ ĐỘ BHXH	45	
A.1. CHI CÁC CHẾ ĐỘ BHXH TỪ NGUỒN QUỸ	46	
1. Chi các chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc	47	
2. Chi các chế độ bảo hiểm xã hội tự nguyện	48	
3. Chi các chế độ bảo hiểm thất nghiệp	49	
A.2. CHI CÁC CHẾ ĐỘ BHXH DO NSNN ĐẢM BẢO	50	
1. Chi các chế độ BHXH do NSNN đảm bảo	51	
B. CHI KHÁM, CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ	52	
1. Chi khám, chữa bệnh	53	
1.1. Ngoại trú	54	
1.2. Nội trú	55	
2. Chi chăm sóc sức khoẻ ban đầu	56	
3. Chi khác	57	
C. SỐ DƯ CUỐI KỲ	58	
C.1. Quỹ bảo hiểm xã hội bắt buộc	59	
C.2. Quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện	60	
C.3. Quỹ bảo hiểm thất nghiệp	61	
C.4. Quỹ bảo hiểm y tế	62	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

..., Ngày... tháng... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Giải thích biểu số 003.H/BCS-TKQG: THU, CHI QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Số tiền thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp là số tiền thu từ:

- (1) Ngân sách Nhà nước;
- (2) Người sử dụng lao động;
- (3) Người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp;
- (4) Tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp;
- (5) Các nguồn thu khác.

b) Chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Số tiền chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp: là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Gồm chi từ các nguồn:

- (1) Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước;
- (2) Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội;
- (3) Chi từ quỹ bảo hiểm y tế;
- (4) Chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

2. Cách ghi biểu

Ghi số liệu phát sinh trong quý báo cáo/năm báo cáo ở cột 1

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh, thành phố. Số liệu thu thập quý báo cáo/năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh